

ĐẶC SẮC NGÔN NGỮ THƠ NGUYỄN CÔNG TRÚ¹**Mai Thị Huệ¹****TÓM TẮT**

Bài viết chỉ ra, phân tích, luận giải và xác định những đặc sắc của ngôn ngữ thơ Nguyễn Công Trứ, từ bao quát chung đến ngôn ngữ theo thể loại - hai thể loại mà Nguyễn Công Trứ có nhiều cách tân, sáng tạo nhất: thơ Đường luật và thơ ca trù/hát nói (đặc biệt là thơ ca trù). Cũng từ đây, bài viết khẳng định những đóng góp lớn lao của Nguyễn Công Trứ cho lịch sử thơ ca dân tộc và đề xuất hướng tiếp thu thành tựu lao động sáng tạo nghệ thuật của tiền nhân...

Từ khóa: Nguyễn Công Trứ, đặc sắc, ngôn ngữ thơ, thơ ca trù, hát nói

1. Mở đầu

Nguyễn Công Trứ (1778 - 1858) - một kẻ sĩ, một nhà thơ lớn, độc đáo vào loại có một không hai trong văn học Việt Nam. Ông để lại một sự nghiệp sáng tác hầu như hoàn toàn bằng chữ Nôm, gồm 53 bài thơ Đường luật và cổ phong; 61 bài hát nói; 1 bài phú; một số câu đối, tấu, sớ; 3 bài thơ chữ Hán (1 bài tự thọ, 2 bài họa) [1].

Ngôn ngữ Nguyễn Công Trứ là một loại ngôn ngữ rõ ràng dễ hiểu, gần gũi với quần chúng đông đảo và đặc biệt đậm chất xứ Nghệ. Nguyễn Công Trứ nói về mọi điều một cách rất tự nhiên, dường như không trau chuốt: “Ngôn từ hào sảng, mạnh mẽ nhưng không vương vào sáo ngữ bởi có nội dung biểu đạt tương ứng. Đọc Nguyễn Công Trứ có thể thấy rõ lối nói hoa hòe, hoa sỏi, uôn éo “lịch lãm” hay tỏ ra làm duyên làm dáng không hề phù hợp với tạng con người này. Cách nói của ông là cách nói trần trụi, khi cần có thể văng tục, văng tục một cách hồn nhiên” [2]... Ấy thế nhưng đây là một thứ ngôn ngữ có sắc nét riêng, khó có ai có thể có được, vừa

mang đậm hơi thở của đời sống, sống sít, trần trụi, đầy cá tính vừa mang tính nghệ thuật cao.

Nguyễn Công Trứ là người thực tài, từng trải qua “trường văn, trận bút”, từng đậu giải nguyên trường Nghệ... nghĩa là ông có đủ tố chất, điều kiện của một trí thức/ kẻ sĩ, một nhà thơ lớn đáng nể trọng trong thời đại ông. Thế nhưng Nguyễn Công Trứ chỉ sáng tác hầu như hoàn toàn bằng chữ Nôm (có ba bài bằng chữ Hán nhưng thực ra không thuộc phạm trù thơ nghệ thuật). Giỏi cả chữ Hán và chữ Nôm, nhưng chỉ sáng tác bằng chữ Nôm; sáng tác bằng chữ Nôm nhưng lại chỉ dùng một loại ngôn ngữ với những đặc điểm như trên, hẳn ông có lý do riêng của mình.

Có lẽ Nguyễn Công Trứ muốn phá đi cái khuôn mẫu văn chương theo kiểu “hu văn” có phần “khoe chữ” lắm khi đến sáo rỗng đã tồn tại bấy lâu. Nếu trên phương diện tư tưởng hành vi, Nguyễn Công Trứ nổi tiếng “gây sự” với thứ đạo đức hủ nho thì trên phương diện sáng tác văn chương, ông là người tiên phong trong việc xây

¹Trường Đại học Đồng Nai
Email: maihue1978@gmail.com

dựng cách làm văn nghệ mới. Chính việc không cắt tía, chạm trổ, đẽo gọt, uốn éo ấy tạo nên cái hay của ngôn ngữ thơ Nguyễn Công Trứ. Đây là cái hay của nguyên sơ, của sự vô tư hồn nhiên (“mộc mạc lọ gì phải điểm trang” - Nguyễn Trãi): “Tau ở nhà tau tau nhớ mi/ Nhớ mi nên phải bước chân đi” (Bẽn nhân tình)... Hay:

“Một lung một vóc kém chi mô
Cho biết chanh chua khế cũng chua
Đã chắc bữa trưa chưa bữa tối
Mà tham con diếc tiếc con rô
Trăm điều đổ lại cho nhà oản
Nhiều sãi không ai đóng cửa chùa
Khó bó cái khôn còn nói khéo
Dấu ai có quấy vậy nên hồ”

(Trò đời)

Xẻ dọc, chẻ ngang thành ngữ, tục ngữ, sau đó ghép lại thành một bài thất ngôn bát cú đầy đủ niêm, luật, vần, đối... Chỉ người tài hoa như Nguyễn Công Trứ mới làm được việc này.

Cũng lần đầu tiên, với Nguyễn Công Trứ, hình ảnh những con cò, con tép, con tôm trong ca dao mới đi vào thơ văn bác học mang tính biểu trưng cho cái tần tảo, vất vả, cơ cực của người phụ nữ lao động một cách sinh động, biểu cảm đến thế:

“... Thương cái cò lặn lội bờ sông,
Tiếng nỉ non gánh gạo đưa chồng
... Nghĩa tép tôm ai nữ dứt tình,
Ơn thủy thỏ phải đền cho vẹn xồng”
(Gánh gạo đưa chồng)

Cũng sử dụng triết lý, nhưng triết lý của Nguyễn Công Trứ rất mộc mạc, giản đơn như bản tính người dân xứ Nghệ:

“No thời ra bụt đời ra ma,
Chẳng lạ nhân tình đất kẻ ta
Khôn khéo chẳng qua thằng có của
Yêu vì đâu đến đũa không nhà.”

(Thế tình đời với cảnh nghèo)

Xưa nay, nói về kiếp người, đời người, các nhà thơ hay dùng “trăm năm”, Nguyễn Công Trứ không thế, ông thường quy cuộc đời ra “ngày” và ông ý thức mỗi ngày qua đi cuộc đời hao mòn một ít:

“Nhân sinh ba vạn sáu nghìn thôi.
Vạn sáu tiêu nhãng đã hết rồi.”

(Chí ngao du)

Đọc Nguyễn Công Trứ dù ở thể loại nào, ta đều thấy ngôn ngữ trong sáng tác của ông đều rất mộc mạc, gần gũi với lời ăn tiếng nói của nhân dân, mang đậm hơi thở của đời sống. Tuy nhiên cũng là ngôn ngữ của một chủ thể sáng tạo (Nguyễn Công Trứ) nhưng ở từng thể loại lại có những đặc sắc riêng. Tiêu biểu cho ngôn ngữ nghệ thuật của Nguyễn Công Trứ là ngôn ngữ tác giả ở hai thể loại: thơ Đường luật (thể loại ngoại nhập) và thơ ca trù/ hát nói (thể loại bản địa/ dân tộc).

2. Sắc riêng ngôn ngữ thơ Nguyễn Công Trứ ở thể thơ Đường luật

Cách đây hơn nửa thế kỷ, Nguyễn Khắc Hoạch từng nhận thấy “Nguyễn Công Trứ đã đem tính chất Việt Nam vào thơ Đường, khai thác tài liệu ca

dao tục ngữ dùng rất nhiều danh từ và thành ngữ bình dân đặc biệt Việt Nam” [3, tr. 203]. Tuy nhiên đây mới chỉ là nhận xét sơ bộ và từ góc nhìn không hoàn toàn từ ngôn ngữ. Cũng như bao nhiêu nhà nho khác, Nguyễn Công Trứ được đào tạo, tu luyện từ cửa Khổng sân Trình nhưng ông không mang tính cách của một nhà thuần nho. Ngôn ngữ trong sáng tác của ông dường như ở thể loại nào cũng có giọng trào lộng, đùa cợt, nghịch ngợm. Điều rất đáng nói là thơ Đường luật là thể loại mang tính quy phạm cao nhất trong tất cả các thể thơ trung đại, có yêu cầu khắt khe, chặt chẽ về mọi phương diện, từ ý tưởng, tứ thơ đến ngôn từ thể hiện. Tất cả đòi hỏi phải nghiêm chỉnh, mực thước. Hiếm thấy trường hợp nào phi chuẩn như Nguyễn Công Trứ. Đây là bài thơ phá cách (thơ Đường luật) có một không hai, trước hết là về cấu trúc. Bài thơ chỉ có 6 câu, dày đặc từ địa phương (“tiếng Nghệ”):

*“Tau ở nhà tau, tau nhớ mi
Nhớ mi nên phải bước chân đi
Không đi mi nói rằng không đến
Đến thì mi nói đến làm chi
Làm chi tau đã làm chi được
Làm được chi tau đã làm đi...”*

(*Bẽn nhàn tình*)

Ngôn ngữ của một kẻ sĩ thuần túy khép mình theo tam cương ngũ thường trong vòng cương tỏa của đạo hạnh không như thế. Trái lại, Nguyễn Công Trứ tung tẩy một cách thoải mái, rất dân

giã, bình dân, thỏa sức bỡn cợt. Và đây, Nguyễn Công Trứ *Bẽn cô đào già*:

*“Liếc trông giá đáng mấy mươi mươi
Đem lạng vàng mua lấy tiếng cười
Giăng xé nhưng mà cung chẳng khuyết
Hoa tàn song lại nhị còn tươi
Chia đôi duyên nợ đã hơn một
Mà nét xuân kia vẹn cả mười
Vì chút tình duyên nên đắm thắm
Khéo làm cho bận khách làng chơi”*

Có khi nhà thơ văng tục nhưng điều thú vị là vẫn được người đời tán đồng, hơn thế nữa, còn vui vẻ, khoái chí chấp nhận:

*“Đéo mẹ nhân tình đã biết rồi,
Lạt như nước ốc bạc như vôi
Tiền tài hai chữ son khuyên ngược
Nhân nghĩa đôi đường nước chảy xuôi...”*

(*Thế tình bạc bẽo*)

Tục ngữ, thành ngữ trong thơ Nôm Đường luật của Nguyễn Công Trứ chiếm tỷ lệ vào loại cao nhất. Có bài, cả bài câu nào cũng vận dụng một câu tục ngữ (nhằm chê những kẻ ích kỷ, vì lợi riêng mà trốn tránh việc chung, chỉ biết làm con một đực khoét xã hội):

*“Cho hay trống thùng có làng bưng
Đã dễ rồi còn muốn dễ dung
Mặc sức đâm thùng và tháo đày
Tha hồ tráo đấu lại lừa thưng
Khéo đem muối nọ gieo lòng biển
Nghĩ rút dây kia sợ động rừng
Xấu máu xin đừng ăn của độc
Rượu làng thì uống rượu mua đưng”*

(*Bọn ích kỷ*)

Còn những bài ông mượn ngôn ngữ dân gian một cách sáng tạo một vài lần thì không hiếm. Chẳng hạn:

*Lạt như nước ốc bạc như voi
Tiền tài hai chữ son khuyển ngược
Nhân nghĩa đôi đường nước chảy xuôi
Chân có chệt rồi thời há miệng
Vòng chưa thoát khỏi dã cong đuôi
Dám xin các bác phen này nữa
Nấu xáo xin đừng nấu xáo voi*
(*Thế tình bạc bẽo*)

Chúng ta có thể nói, đây là đặc điểm ngôn ngữ khác biệt lớn nhất trong thể Đường luật của ông so với các nhà thơ trước và cùng thời với ông.

Cũng cần nói thêm, ở thể phú (cũng là một thể loại ngoại nhập mang tính quy phạm cao), Nguyễn Công Trứ cũng có những cách tân quan trọng theo hướng dân tộc hóa. Ông để lại duy nhất một bài phú (*Hàn nho phong vị phú*) nổi tiếng làm theo thể Đường phú, độc vận, với 36 liên. Thể loại phú trở về trước có từ đời Mạc đến đời Trịnh bày ra hai lối: lối đứng đắn có tính giáo huấn, dùng nhiều chữ và điển kinh sách; lối chơi có tính chất trào lộng, dùng nhiều thành ngữ nôm na. Bài *Hàn nho phong vị phú* của Nguyễn Công Trứ thuộc loại thứ hai. Ngôn ngữ ở đây vừa trào lộng vừa hiện thực như phô bày ra cảnh nhà của một vị hàn nho:

*“Ngày ba bữa, võ bụng rau bịch
bịch, người quân tử ăn chẳng câu no,
Đêm năm canh, an giấc ngáy pho
pho, đời thái bình cửa thường bỏ ngõ.*

*Ám chề góp lá bàng, lá vối, pha mùi
chát chát chua chua,*

*Miếng trầu tèm vỏ mận vỏ dà, buồn
miệng nhai nhai nhỏ nhỏ.”*

(*Hàn nho phong vị phú*)

Bức tranh nghèo khổ của kẻ sĩ Nguyễn Công Trứ gợi cho người đọc nghĩ đến các bức tranh nghèo khác của bậc ẩn sĩ hàn nho về trước như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Thiếp... Nhưng cái nghèo của họ là sự ung dung tự tại, cảnh ung dung của họ có màu thanh thoát, lý tưởng thi vị. Còn cái nghèo của kẻ sĩ Nguyễn Công Trứ được miêu tả với những ngôn ngữ gợi hình vật phàm tục, với những đường nét thiết thực phản ánh cảnh sống thực của kẻ sĩ hàn nho: *lợn gặm máng, chuột khua niêu, áo vải thô nặng trĩch, khăn lau giặt đờ lờm...* Đây là một thứ ngôn ngữ rất bình dân, ngôn ngữ đời thường. Thì ra nhà của một kẻ sĩ từng làm tới chức *Tổng đốc Đông* này cũng chẳng khác gì nhà của bao người dân nghèo khổ khác. Bức tranh sinh hoạt ăn, mặc, ở của những kẻ sĩ chỉ lo: *“Vũ trụ chi gian giai phận sự”* (*Luận kẻ sĩ*) được miêu tả một cách rõ nét. Phải nói rằng ngòi bút hiện thực là sở trường của ông. Với thể loại phú, ngòi bút sắc sảo Nguyễn Công Trứ cũng tung tẩy một cách thoải mái, như không có gì kìm hãm được.

3. Sắc riêng ngôn ngữ thơ Nguyễn Công Trứ ở thể hát nói (thơ ca trù)

Khác thơ Đường luật và phú (hai thể loại tiêu biểu nhất cho các thể loại

ngoại nhập), hát nói (hay thơ ca trù) là thể loại thuần Việt, thể hiện rõ bản sắc dân tộc. Theo Nguyễn Đức Mậu, “Với Nguyễn Công Trứ, hát nói đã thành đỉnh cao và hiện nay vẫn chưa tìm ra người hoàn chỉnh hát nói ngoài ông” [4, tr. 397], và ông cũng là người sáng tác nhiều nhất (67 bài với 1006 câu) [5]. Hát nói là một thể thơ không gò bó như thể thơ Đường luật, nó có thể chuyển tải tất cả mọi nội dung, đặc biệt là những tình cảm, tư tưởng, khát vọng của con người cá nhân. Nguyễn Công Trứ là người đã khai thác thành công mọi ưu thế, khả năng của thể loại này, thể hiện tất cả mọi điều ông muốn nói (chí hành đạo, hành lạc, tình ái, các thú vui, vịnh sử, vịnh cảnh, vịnh người, vịnh vật)...

Điều đáng lấy làm lạ là ở thể thơ Đường luật Nguyễn Công Trứ dùng từ Hán - Việt ít hơn ở thể hát nói. Có lẽ đây là một trong những điểm nổi bật khác biệt trong phong cách dùng từ của Nguyễn Công Trứ so với các nhà thơ khác cùng thời. Trong thơ Đường luật Nguyễn Công Trứ hay dùng từ ngữ dân dã, có khi dùng cả tiếng “chửi thề”. Còn ở thể loại hát nói, một thể thơ dân tộc, không mấy gò bó về thể loại, mật độ sử dụng từ Hán - Việt trong câu thơ lại rất cao. Chẳng hạn ở bài *Cầm kì thi tửu*: “*Thi, tửu, cầm, kì khách/ Phong, vân, tuyết, nguyệt, thiên/ Nợ tang bồng hện khách thiếu niên/ Cuộc hành lạc vầy vùng cho phỉ chí/ Thơ một túi gieo vắn Đỗ Li/ Rượu lưng bầu rót chén Lưu*

Linh/ Đàn Bá Nha gảy khúc tình tang tình/ Cờ Đế Thích đi về xe pháo mã/ Lúc vị ngô Vị tân, Sần dã/ Láy bút nghiên mà hện với non sông/ Xe Thang, Văn nhất đán tao phùng/ Bao nhiêu nợ tang bồng đem giả hết/ Tri mệnh thức thời duy tuấn kiệt/ HỮu duyên hà xứ bất phong lưu/ Ngô nhân hà cụ hà ưu.” Mật độ xuất hiện từ Hán - Việt ở thể hát nói rất cao so với thể thơ Đường luật (cũng của Nguyễn Công Trứ). Đây hẳn là dụng ý của tác giả muốn thể hiện “cái nông”, khẳng định “cái nông” của mình với xã hội. Việc dùng điển cố Hán học hầu như bài hát nói nào của ông cũng có. Đây là việc làm phổ biến có hầu hết ở các tác giả văn học trung đại. Song với Nguyễn Công Trứ ông đã không bê y nguyên thi liệu Hán học vào làm điển cố mà biến tấu nó thành của riêng mình...

Cấu trúc câu thơ hát nói của Nguyễn Công Trứ biến đổi linh hoạt, dài ngắn khác nhau. Có bài đủ khổ, có bài đôi khổ như bài *Luận kẻ sĩ* (33 câu). Bài có mưỡu đầu, bài có mưỡu hậu, bài kiêm cả hai thứ mưỡu. Lại có bài như *Vịnh Nam Xương liệt nữ* câu cuối có đến 8 chữ (bài hát nói dạng mô hình chuẩn, câu cuối chỉ có 6 chữ, gọi là câu keo).

Không những sáng tạo ra loại câu cuối 8 chữ này, Nguyễn Công Trứ còn tạo ra kiểu câu 8 chữ khá hiện đại: “*Giời biếc biếc nước xanh xanh một vẻ*” (Thu); “*Nào những khách Ngừ*

Lăng đầu vắng tá” (*Vịnh tì bà*); “*Gọi một tiếng mọi người đều khởi kính*” (*Thú tổ tôm*); “*Lửa li biệt tưng bừng không lúc nguội*” (*Cảnh biệt li*); “*Giữa trung gian quang cảnh bấy nhiêu thì*” (*Nợ phong lưu*)... Có khi có cặp câu 8 chữ: “*Này tiếng đàn tình tình tình tình tình/ Thú vui thú ném ngang vành tráng sĩ*” (*Thú Thanh Nhàn*); “*Con chéch choáng xoay vắn trời đất lại/ Chốc ngậm nga xáo trộn cổ kim đi*” (*Nhàn nhân với quý nhân*). Hoặc đi liền bốn câu tám chữ: “*Hội rồng mây cho phi chỉ tang bông/ Cờ báo tiếp trời Nam bay bướm nhẹ/ Tài bộ thể mà công danh lại thể/ Nợ trần hoàn quyết trả lúc này xong*” (*Nợ công danh*). Với 1006 câu hát nói, đã có khoảng 200 lần xuất hiện loại câu 8 chữ (chưa kể các vế câu 8 chữ và câu lục bát xen vào trong các bài).

Ngoài ra, còn có những loại câu 9 chữ: “*Dẫu ba vạn sáu nghìn ngày là mấy chốc*” (*Chơi xuân kéo hết xuân đi*); “*Còn phong nhụy đợi đông hoàng về cánh đáng*” (*Yêu hoa*). Thậm chí loại câu 11, 12 chữ vẫn có: “*Như bất bình, như khắp, như tổ, như oán, như van*” (*Vịnh tì bà*); “*Như bóng đèn, như gió thổi, như mây nổi, như chiêm bao*” (*Chơi là lỗi*)...

Có lẽ do chính sự cởi mở của một ý thức văn nghệ mới, Nguyễn Công Trứ đã tìm đến và khai phá ra loại thơ 8 chữ độc đáo, người ta gọi đó là loại thơ phi thất ngôn. Việc ra đời các câu thơ tự do

trong bối cảnh văn chương còn dày đặc sự ngự trị các loại thơ cách luật, quả là sự cách tân mạnh bạo ngôn từ trong thi ca. Cách tân không chỉ ở số lượng từ ngữ trong câu mà còn cách tân cả chức năng từ loại. Đôi lúc, ông đã động từ hóa danh từ: “*Có xanh xanh trên ấy đã cầm quyền*” (*Nhàn nhân với quý nhân*). Có khi lại động từ hóa tính từ: “*Có yến yến hường hường mới thú*” (*Tài tình*). Ngoài ra, tác giả còn biến thanh để câu thơ trở nên dài tăng phần mới mẻ, tạo ra âm thanh vui nhộn: “*Này tiếng đàn tình tình tình tình tình*” (*Kiếp tu hành*). Sau này Nguyễn Khuyến cũng: “*Quyên đã gọi hè quang quác quác/ Gà rừng gáy sáng tề tề te*” (*Chim chích chòe*). Có lẽ Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến và Nguyễn Công Trứ đều học tập độ nói dài nhảm nhăng trong ca dao: “*Người xinh cái nét cũng xinh/ Người dòn cái tình tình tình cũng dòn*”. Nhưng nói dài đến nhịp năm “*tình tình tình tình tình*” như Nguyễn Công Trứ, quả độc đáo và hiếm có.

Trong thể hát nói của Nguyễn Công Trứ nổi lên hai nội dung chủ yếu là *hành đạo* và *hành lạc*. Ở cả hai nội dung này ông đều sử dụng rất nhiều từ đồng nghĩa, cùng trường nghĩa để nói, nhấn mạnh và khẳng định về nó. Ở thơ hành đạo, có hàng loạt các từ: *nợ tang bông, chí nam nhi, trung hiếu, chí làm trai*... Ở thơ hành lạc, lắm khi không còn là cảm xúc hay hành vi mà là triết lý nhân sinh của một quan niệm. Để

biểu đạt nguyên lý “hành lạc” ấy ông đã dùng nhiều từ ngữ như thúc đẩy sự hình thành các khái niệm, ý niệm. Chính sự xuất hiện dày đặc những từ đồng nghĩa với từ hành lạc: *cuộc hành lạc, cuộc làm vui, hoặc nghề, đường, thú trong nghề ăn chơi, đường ăn chơi, thú ăn chơi...* đã tạo ra ấn tượng rất nhiều mặt, trong đó có ý nghĩa lịch sử văn hóa của khái niệm. Những khao khát, ham muốn đời thường chính đáng của con người lâu nay trong ý thức văn nghệ và cả định kiến xã hội cho là dung tục không đáng nói, đến Nguyễn Công Trứ nó trở thành công khai. Cũng nói về lạc thú, xác thịt, Hồ Xuân Hương thường dùng hình tượng ngôn ngữ để biểu đạt và người đọc thường phải thông qua “cái mình thấy” để tìm ra “cái mình cảm”: “*Quân tử dùng dằng đi chẳng dứt/ Đi thì cũng dở ở không xong*” (*Thiếu nữ ngủ ngày*). Còn Nguyễn Gia Thiều nói lên khao khát đời sống tự nhiên của con người lại phải mượn tới sự tự do của loài vật: “*Kìa điều thú là loài vạn vật/ Dầu vô tư cũng biết đèo bông*” (*Cung oan ngâm khúc*). Nguyễn Công Trứ không thể. Ngôn ngữ thơ ông rất giàu hình ảnh gợi hình tả thực: “*Kìa những người mái tuyết đã phau phau/ Run rẩy kẻ đào tơ còn mảnh mảnh/ Trong trường gấm ngọn đèn hoa nhấp nháy/ Nhất tọa lê hoa áp hải đường*” (*Tuổi già cười vợ hầu*).

Ngôn ngữ hát nói của Nguyễn Công Trứ cũng rất đa dạng về nhạc

điệu, màu sắc, đường nét. Nhà thơ sử dụng tiếng Việt hết sức uyển chuyển để khai thác tối đa sức biểu hiện, biểu cảm của câu thơ quốc âm. Vì vậy, cảm nhận thơ Nguyễn Công Trứ không nên chỉ bằng ngữ nghĩa, mà còn phải chú ý nhiều phương diện khác như âm điệu, âm hưởng:

“*Đánh ba chén rượu khoanh tay giắc
Ngâm một bài thơ vỡ bụng cười...
Giắt lòng giang sơn vào lửa túi
Rót nghiêng phong nguyệt cạn
lưng bầu*”

(*Hành tàng*)

Câu thơ thứ nhất mở ra với từ “đánh” kết thúc bằng từ “giắc” (cả hai từ đều thanh trắc - phù khứ) tạo ra cảm giác mạnh mẽ dứt khoát và ngông nghênh. Câu thứ hai từ “ngâm” giữ nhiệm vụ đầu câu, kết thúc bằng từ “cười” (đều thanh trầm phù bình) đồng thời kết hợp với từ “một” thanh trắc, tạo thành kiểu đếm, kiểu bắt nhịp khiến âm hưởng trở nên say sưa, lan tỏa. Phép đối: *giắt lòng giang sơn/ rót nghiêng phong nguyệt* hoặc *vào lửa túi/ cạn lưng bầu*, ở hai câu cuối càng làm rõ phong khí của một tâm hồn phóng khoáng. Nhà thơ luôn mang theo giang sơn bên mình, bầu rượu trở thành hũ càn khôn đựng đầy trăng gió, công danh như đóa phù du sớm nở tối tàn, chỉ thơ, ca, rượu, nhạc là còn mãi với thời gian. Chính điều này làm cho cuộc chơi như rộng lớn hơn, mang màu sắc hành lạc hơn. Ở trường hợp khác,

yếu tố âm điệu đã tạo nên không khí của một dàn hợp xướng:

*“Gọi một tiếng, mọi người đều phải kính
Dậy ba quân, ai chẳng dám nhường
Giơ phông lên, bốn mặt khôn đương
Hạ bài xuống, tam khôi chiếm bảng”*
(*Thú tổ tôm*)

Với gọi một tiếng; dậy ba quân; giơ phông lên; hạ bài xuống tạo cuộc chơi thêm nhịp nhàng sôi nổi. Sự phối âm, hiệp vần *nhường/ đương; cả/ hạ...* khiến cho lời thơ, hơi thơ uyển chuyển khoan thai. Thông thường, ngôn từ trong các bài hát nói mang nhiều màu sắc tâm tình. Riêng ngôn từ trong hát nói Nguyễn Công Trứ mạnh mẽ, náo động đến táo bạo:

*“Khí hạo nhiên chí đại chí cương.
So chính khí đã đầy trong trời đất.
Trong lang miếu ra tài lương đồng
Ngoài biên thùy rạch mũi can tương.”*
(*Luận kẻ sĩ*)

Như vậy, nét đặc sắc trong âm điệu thơ hát nói của Nguyễn Công Trứ là tiếng vang, là sự cộng hưởng của một tư tưởng tự do phóng khoáng.

Nguyễn Công Trứ sáng tạo ra nhiều câu thơ có chức năng cú pháp như một loại câu mang tính định nghĩa về chính bản thân. Bài ca ngất ngưỡng là một điển hình: *Ông Hy Văn tài bộ...* (là vị đã từng): *khi Thủ khoa, khi Tham tán, khi Tổng đốc Đông... Khi ca, khi tửu, khi cắc khi tùng. Không Phật, không Tiên, không vương tục* (vậy cho nên): *Trong triều ai ngất ngưỡng như ông,*

(thế mà lại phải)... *đã vào lòng*. Hoặc: *“Chẳng phải rằng ngậy, chẳng phải đàn/ Bởi vì nhà khó hóa bản thân”* (*Vịnh cảnh nghèo*). Trước Nguyễn Công Trứ, loại câu định nghĩa xưng danh rất ít người dám dùng. Có chăng Nguyễn Du trước đó cũng đã từng xưng danh nhưng lại xưng danh trong tuyệt vọng cô đơn muốn tìm sự đồng cảm của người đời nơi hậu thế: *“Bất tri tam bách dư niên hậu/ Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như”* (Chẳng biết ba trăm lẻ nữa, Người đời ai khóc Tố Như chẳng - *Độc Tiểu Thanh ký*). Hồ Xuân Hương cũng dám định danh, xưng tên nhưng lại là một cách nhún nhường, khiêm tốn: *“Quá cau nho nhỏ miếng trầu hôi/ Này của Xuân Hương mới quệt rồi”* (*Mời trầu*). Nguyễn Công Trứ không nhún nhường như Hồ Xuân Hương, không tuyệt vọng giống Nguyễn Du. Ông tự vỗ ngực xưng tên: *“Ông Hy Văn tài bộ”* hay *“Trong triều ai ngất ngưỡng như ông”* với thái độ đầy kiêu hãnh. Thái độ đó xuất phát từ bản lĩnh của một con người ý thức được tài năng và nhân cách hơn đời của mình. Trong hoàn cảnh tiếng Việt bị khinh rẻ, cái tôi bị triệt tiêu, thế mà Nguyễn Công Trứ không e ngại. Trái lại ông vừa xưng danh vừa tự giới thiệu về mình một cách đầy hào hứng sáng khoái, quả là một người đầy bản lĩnh tự tin. Loại câu định nghĩa Nguyễn Công Trứ sáng tạo với chức năng khẳng định cá thể, rất súc tích, rất biểu cảm và đầy tự đắc. Mới nghe qua hơi chướng

nhưng ngắm kỹ mới thấy đáng yêu, thậm chí cả thán phục.

Với thể loại hát nói, ngôn ngữ thơ Nguyễn Công Trứ như phơi bày tất cả con người ông. Ngôn ngữ ấy có khi cứng rắn, cương nghị, quả quyết, dứt khoát; có khi vui nhộn; có khi lại tâm tình, buồn rầu, động viên; có khi thô tục; có khi rất “sex”; có khi lại bình dị đến không ngờ... Tất cả, ở chiều hướng nào, cũng đầy ấn tượng, tràn trề sức sống...

4. Kết luận

Nguyễn Công Trứ là một nhân vật của lịch sử, một quan chức, một kẻ sĩ, một tài tử, một nhà thơ, một người lao động. Trong tư cách nào, ông cũng là con người hữu chí, sôi nổi, ngang tàng, mạnh mẽ, dám nghĩ, dám làm, dám dấn thân sống chết đến cùng với lý tưởng của mình: “*Phải có danh gì với núi sông*”. Hành đạo và hành lạc, với Nguyễn Công Trứ, là hai cực của một vấn đề, một kiểu ứng xử văn hóa, một kiểu hành xử tích cực. Với tư cách một nhà thơ tài hoa, đầy cá tính, ông đã chuyển được tất cả những nét đẹp đó vào thơ mình bằng một ngôn ngữ với những đặc sắc riêng đúng như con

người thật của ông. Hoàn toàn có đủ cơ sở để khẳng định Nguyễn Công Trứ là một phong cách lớn, độc đáo trong văn học Việt Nam.

Trên cơ sở của một quan niệm sống nhập thế tích cực, coi hành đạo và hành lạc “đều là chí, là phận cả”, ngôn ngữ thơ Nguyễn Công Trứ là một thứ ngôn ngữ đậm chất đời sống, như rút ra từ đời sống, dày đặc những động từ mạnh mẽ, những thành ngữ, tục ngữ dân gian, đậm màu sắc địa phương (tiếng Nghệ)... nhưng thực sự độc đáo, đây là một thứ ngôn ngữ của một cá tính sáng tạo tài hoa, mang tính nghệ thuật cao, vừa giàu tính tạo hình, vừa giàu tính biểu cảm. Những đặc sắc ấy của ngôn ngữ thơ Nguyễn Công Trứ được thể hiện một cách sinh động, đầy đủ ở hai thể loại mà nhà thơ có nhiều phá cách, cách tân nhất: thơ Đường luật và thơ ca trù/ hát nói (đặc biệt là thơ ca trù). Nguyễn Công Trứ để lại cho hậu thế không chỉ là những bài học quý giá về đạo làm người, làm kẻ sĩ, chí làm trai, mà còn để lại những bài học quý giá về lao động và sáng tạo nghệ thuật ngôn từ...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thuớc, Hoàng Ngọc Phách, Trương Chính (sưu tầm, tập hợp, giới thiệu) (1958), *Thơ văn Nguyễn Công Trứ*, Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội
2. Biện Minh Điền (2009), “Sự thống nhất những đối cực trong phong cách nghệ thuật Nguyễn Công Trứ”, *Tạp chí Nghiên cứu văn học*, số 3 - 2009, tr. 28-41
3. Trần Nho Thìn (giới thiệu và tuyển chọn) (2003), *Nguyễn Công Trứ về tác gia và tác phẩm*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội

4. Nguyễn Đức Mậu (giới thiệu và biên soạn) (2003), *Ca trù nhìn từ nhiều phía*, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, Hà Nội

5. Đoàn Tử Huyền (chủ biên) (2008), *Nguyễn Công Trứ trong dòng lịch sử*, Nhà xuất bản Nghệ An, Nghệ An

SPECIAL VALUES OF POETIC LANGUAGE IN NGUYEN CONG TRU'S POETRY

ABSTRACT

The article identifies, analyzes, interprete and figure out the special values of poetic language in Nguyen Cong Tru's poetry for both its general and genre – the two genres that Nguyen Cong Tru has most innovativeness and creativeness are poetry of Duong luat and ca tru/ singing while speaking (especially ca tru). Hence, the article affirms the great contribution of Nguyen Cong Tru to the poetry history of the nation, and proposes the direction of acquisiting the labor achievements in art creativeness of our ancestors...

Keywords: *Nguyen Cong Tru, special values, poetic language, ca tru poetry, singing while speaking*

(Received: 29/1/2018, Revised: 22/5/2018, Accepted for publication: 28/5/2018)